

A. Thẩm quyền chung

Điều 26 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (Hội đồng nhân dân huyện).

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, xây dựng chính quyền:

a) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện;

b) Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh; biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp; quyết định việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở huyện;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân huyện; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân huyện;

đ) Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật này;

e) Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

g) Quyết định thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện;

h) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước khi thi hành;

i) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân huyện xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện trong lĩnh vực kinh tế, tài nguyên, môi trường:

a) Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và hằng năm của huyện, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của huyện theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện trong phạm vi được phân quyền;

d) Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác; biện pháp bảo vệ và cải thiện môi trường, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lụt ở địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định biện pháp phát triển hệ thống giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; biện pháp phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao; biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống dịch bệnh, thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; biện pháp phát triển việc làm, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, chính sách bảo trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo; biện pháp bảo đảm việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố).

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 26 của Luật này.

2. Quyết định quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị trên cơ sở quy hoạch của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt; quyết định dự án đầu tư công trình đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch xây dựng công trình hạ tầng đô thị, giao thông theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống dân cư, bảo đảm trật tự công cộng, cảnh quan đô thị trên địa bàn.

B. Thẩm quyền theo từng lĩnh vực cụ thể

I. Lĩnh vực tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và xây dựng chính quyền

1. Hội đồng nhân dân huyện, thành phố

1.1 Thông qua dự thảo Nghị quyết và ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân

** Điều 85 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Trình tự thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân*

1. Đại diện cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo thuyết trình trước Hội đồng nhân dân.

2. Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được giao thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Hội đồng nhân dân thảo luận. Trước khi thảo luận, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có thể tổ chức thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể, chủ tọa có thể nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan hữu quan báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân quan tâm.

5. Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

** Điều 86 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Ban hành nghị quyết, đề án, báo cáo, biên bản của kỳ họp Hội đồng nhân dân*

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc chủ tọa kỳ họp ký chứng thực.

2. Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc chủ tọa kỳ họp ký tên.

3. Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bế mạc kỳ họp, nghị quyết, đề án, báo cáo, biên bản của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được Thường trực Hội đồng nhân dân gửi lên Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; đối với cấp tỉnh thì phải được gửi lên Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải được gửi đến các cơ quan, tổ chức hữu quan để thực hiện. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được đăng công báo địa phương, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, niêm yết và lưu trữ theo quy định của pháp luật.

1.2 Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã

** Khoản 4 Điều 164 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015*

Hội đồng nhân dân bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trái với nghị quyết của mình, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

1.3 Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã

** Điều 139 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Giải tán Hội đồng nhân dân*

1. Hội đồng nhân dân làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân thì bị giải tán.

2. Thẩm quyền giải tán Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

- a) Ủy ban thường vụ Quốc hội giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- c) Hội đồng nhân dân cấp huyện giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã của Hội đồng nhân dân cấp huyện phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

5. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, để thực hiện nhiệm

vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra.

6. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã. Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân mới được bầu ra làm nhiệm vụ cho đến khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bị giải tán.

1.4 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

** Điều 83 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân*

1. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

Trong nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 80 của Luật này.

2. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân phải là đại biểu Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tục ở cùng một đơn vị hành chính.

6. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện phê chuẩn.

7. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê chuẩn.

8. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

9. Người giữ chức vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

10. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này để phê chuẩn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

** Điều 11 Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân: Bầu thành viên Ủy ban nhân dân*

1. Báo cáo trước khi bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Trình tự, thủ tục báo cáo trước khi bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về quản lý cán bộ.

b) Đối với việc bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) thì sau khi có kết quả nhân sự dự kiến của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ đề báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Căn cứ quy định tại Nghị định này và quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn trình tự, thủ tục báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

2. Trình tự, thủ tục bầu thành viên Ủy ban nhân dân

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân giới thiệu để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân phải là đại biểu Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân giới thiệu để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân. Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

b) Khi bầu thành viên Ủy ban nhân dân tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

c) Ban kiểm phiếu bầu thành viên Ủy ban nhân dân gồm: Trưởng ban, Thư ký và các Ủy viên. Hội đồng nhân dân bầu Ban kiểm phiếu bằng hình thức bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết công khai theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền ứng cử, đề cử người tham gia Ban kiểm phiếu.

d) Thành viên Ủy ban nhân dân trúng cử khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tán thành.

đ) Trong trường hợp bầu lần đầu nhưng không được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tán thành thì việc có bầu lại hay không bầu lại thành viên Ủy ban nhân dân ngay trong kỳ họp do Chủ tịch Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc bầu thành viên Ủy ban nhân dân cùng cấp.

** Điều 84 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu*

1. Người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

Đơn xin từ chức được gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân miễn nhiệm người có đơn xin từ chức tại kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất.

2. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải được phê chuẩn theo quy định tại các khoản 6, 7 và 10 Điều 83 của Luật này.

** Điều 13 Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân: Từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân*

1. Thành viên Ủy ban nhân dân nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể từ chức.

Đơn từ chức của Chủ tịch Ủy ban nhân dân được gửi đến Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp; đơn từ chức của Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân có đơn từ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân có đơn từ chức tại kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất.

Trường hợp không được Hội đồng nhân dân miễn nhiệm thì thành viên Ủy ban nhân dân tiếp tục thực hiện nhiệm vụ.

2. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Từ chức theo khoản 1 Điều này;

b) Được cơ quan có thẩm quyền bố trí công việc khác mà không thuộc diện điều động theo quy định tại khoản 1 Điều 124 Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

c) Được cơ quan có thẩm quyền quyết định nghỉ chế độ hưu trí, thôi việc;

d) Không được tín nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Hội đồng nhân dân bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Bị kết tội bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;

b) Có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao mà chưa đến mức kỷ luật cách chức nhưng cần phải bãi nhiệm.

4. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Trường hợp thực hiện việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân bằng hình thức bỏ phiếu kín thì thành lập Ban kiểm phiếu. Thành phần Ban kiểm phiếu và việc bầu Ban kiểm phiếu thực hiện như quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

6. Kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tán thành.

7. Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ủy ban nhân dân cùng cấp.

1.5 Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân huyện, thành phố

** Khoản 1 Điều 86 Luật Tổ chức Tòa án năm 2014: Thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm*

1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương đề xuất nhu cầu về số lượng, cơ cấu thành phần Hội thẩm đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 85 của Luật này để Hội đồng nhân dân có thẩm quyền theo luật định bầu Hội thẩm nhân dân;

Chánh án Tòa án nhân dân sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đề nghị Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

1.6 Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người do Hội đồng nhân dân bầu

** Điều 88 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Lấy phiếu tín nhiệm*

1. Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân.

2. Thời hạn, thời điểm, trình tự lấy phiếu tín nhiệm đối với người được Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm do Quốc hội quy định.

** Điều 89 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Bỏ phiếu tín nhiệm*

1. Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Có kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Có kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

c) Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên đánh giá tín nhiệm thấp.

3. Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân bỏ phiếu không tín nhiệm có thể xin từ chức. Trường hợp không từ chức thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tín nhiệm.

1.7 Thông qua đề nghị thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

** Điều 132 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015: Hội đồng nhân dân thông qua đề nghị thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính*

1. Sau khi lấy ý kiến cử tri về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, nếu có trên năm mươi phần trăm tổng số cử tri trên địa bàn tán thành thì cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm hoàn thiện đề án và gửi Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính, có liên quan để lấy ý kiến.

2. Trên cơ sở ý kiến của cử tri địa phương, dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính do cơ quan chịu trách nhiệm gửi đến, Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh có liên quan thảo luận, biểu quyết về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính theo trình tự từ cấp xã đến cấp huyện, cấp tỉnh.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được gửi đến Hội đồng nhân dân cấp huyện; nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện được gửi đến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Nội vụ để tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ và cấp có thẩm quyền quyết định.

1.8 Xem xét, thông qua hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện

** Điều 27 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính: Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp huyện*

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua trước khi gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị quyết này.

4. Bộ Nội vụ phải tổ chức thẩm định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến.

5. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp huyện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

1.9 Thông qua Đề án phân loại đô thị trên địa huyện

** Điều 13 Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Trình tự, thủ tục phân loại đô thị*

1. Trách nhiệm thẩm định đề án phân loại đô thị:

- Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III và loại IV;
- Sở Xây dựng tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị loại V.

2. Nội dung thẩm định:

- Đề án và trình tự, thủ tục lập đề án;
- Căn cứ pháp lý, sự phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng liên tỉnh, tỉnh và định hướng phát triển của đô thị;
- Kiểm tra, đối chiếu nội dung đề án so với thực trạng phát triển đô thị;
- Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị.
- Đề án trình thẩm định gồm tờ trình của ủy ban nhân dân và nghị quyết của Hội đồng nhân dân có thẩm quyền; đề án phân loại đô thị; các văn bản pháp lý có liên quan.

4. Cơ quan thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ đề án theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Người có thẩm quyền phân loại đô thị quy định tại Điều 11 của Nghị quyết này có trách nhiệm xem xét, quyết định công nhận loại đô thị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình, đề án phân loại đô thị và báo cáo thẩm định.

1.10 Bãi nhiệm và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thành phố xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu

** Điều 101 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Trong nhiệm kỳ, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu thì phải xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố bị can thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

** Điều 102 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, không còn xứng đáng với sự tin nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

4. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo trình tự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

2. Thường trực HĐND huyện, thành phố

2.1 Quyết định tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu; đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thành phố

** Khoản 2 Điều 101 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân*

2. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố bị can thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

** Khoản 2 Điều 102 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Việc bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân*

2. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bầu nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đưa ra đề cử tri bầu nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

2.2 Công nhận kết quả bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân huyện, thành phố

** Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 1213/2016/UBTVQH13 ngày 13/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm: Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và nhiệm kỳ của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân*

2. Thủ tục bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân:

a) Sau khi bầu Hội thẩm nhiệm kỳ mới, Thường trực Hội đồng nhân dân chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị toàn thể Hội thẩm để bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân;

b) Việc bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân do hội nghị toàn thể Hội thẩm nhân dân quyết định, thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Người được bầu làm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân là người được biểu quyết tán thành hoặc đạt được số phiếu bầu cao nhất cho mỗi chức danh và phải được trên 50% tổng số Hội thẩm nhân dân tín nhiệm, tán thành;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp công nhận kết quả bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm nhân dân.

3. Các Ban Hội đồng nhân dân

3.1 Thẩm tra dự thảo Nghị quyết, báo cáo, đề án

** Khoản 2 Điều 85 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Trình tự thông qua dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân*

2. Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được giao thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình bày báo cáo thẩm tra.

** Điều 136 Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: Thẩm tra dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện*

Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm gửi dự thảo nghị quyết đến Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra. Hồ sơ, nội dung thẩm tra và báo cáo thẩm tra theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 124 của Luật này.

Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra có trách nhiệm gửi báo cáo thẩm tra đến Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

II. Lĩnh vực y tế, lao động, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, thực hiện chính sách xã hội

1. Hội đồng nhân dân huyện, thành phố

1.1 Quyết định chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội hằng năm.

** Khoản 2, Điều 12, Chương I, Luật bảo hiểm xã hội năm 2014: nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các cấp về bảo hiểm xã hội*

2. Xây dựng chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

III. Lĩnh vực Đầu tư công

1. Hội đồng nhân dân huyện, thành phố

1.1 Quyết định chủ trương đầu tư dự án

** Khoản 1, 2 Điều 91 Luật Đầu tư công 2014: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp*

1. Hội đồng nhân dân các cấp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật này;

d) Xem xét, có ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

đ) Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

e) Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công được giao cho địa phương quản lý, bao gồm cả vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

** Điều 61 Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp*

1. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 91 của Luật Đầu tư công.

2. Quyết định hoặc ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, có ý kiến, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 91 của Luật Đầu tư công.

3. Giám sát việc lập, thẩm định quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các chương trình, dự án do địa phương quản lý.

1.2 Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; các biện pháp huy động vốn; quyết định việc phân cấp quản lý nhà nước và nội dung lập, theo dõi, đánh giá kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm

** Điều 55 Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp*

1. Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm vốn cân đối ngân sách địa phương của cấp mình theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục tiêu, đặc điểm phát triển của địa phương;

b) Quyết định các giải pháp huy động các nguồn vốn khác để thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình;

c) Cho ý kiến hoặc giao Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn đầu tư công do cấp trên quản lý trước khi Ủy ban nhân dân cùng cấp gửi các cơ quan cấp trên;

d) Giám sát việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp mình.

2. Thường trực HĐND huyện, thành phố

2.1 Xem xét, cho ý kiến, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý

** Điểm c, khoản 1 Điều 55 Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp*

1. Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

c) Cho ý kiến hoặc giao Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn đầu tư công do cấp trên quản lý trước khi Ủy ban nhân dân cùng cấp gửi các cơ quan cấp trên.

IV. Lĩnh vực giám sát

1. Hội đồng nhân dân huyện, thành phố

1.1 Thực hiện các quyền giám sát của HĐND huyện, thành phố

** Điều 57 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Các hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân*

1. Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và các báo cáo khác theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

2. Xem xét việc trả lời chất vấn của những người bị chất vấn quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Luật này.

3. Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

4. Giám sát chuyên đề.

5. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

** Điều 58 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân*

1. Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân trên cơ sở đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và kiến nghị của cử tri ở địa phương trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định tại kỳ họp giữa năm của năm trước.

Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 của năm trước, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cử tri ở địa phương gửi đề nghị, kiến nghị giám sát của Hội đồng nhân dân đến Thường trực Hội đồng nhân dân. Đề nghị, kiến nghị giám sát phải nêu rõ sự cần thiết, nội dung, phạm vi, đối tượng giám sát.

Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, bộ phận giúp việc Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã tập hợp, tổng hợp đề nghị, kiến nghị giám sát và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận và lập dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân để trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm của Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hằng năm theo trình tự sau đây:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân trình bày tờ trình về dự kiến chương trình giám sát;

b) Hội đồng nhân dân thảo luận;

c) Hội đồng nhân dân biểu quyết thông qua chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, trừ trường hợp quy định tại Điều 62 của Luật này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp giữa năm sau của Hội đồng nhân dân.

** Điều 59 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Xem xét báo cáo*

1. Hội đồng nhân dân xem xét các báo cáo sau đây:

a) Báo cáo công tác 06 tháng, hằng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp;

b) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân về kinh tế - xã hội; báo cáo của Ủy ban nhân dân về thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; báo cáo của Ủy ban nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng; báo cáo của Ủy ban nhân dân về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; báo cáo của Ủy ban nhân dân về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; báo cáo của Ủy ban nhân dân về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri;

d) Báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo khác theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Thời điểm xem xét báo cáo được quy định như sau:

a) Tại kỳ họp giữa năm và cuối năm, Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận các báo cáo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này;

b) Tại kỳ họp cuối nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận các báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Thời điểm xem xét các báo cáo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân.

4. Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan mà Hội đồng nhân dân quan tâm;

d) Hội đồng nhân dân thảo luận;

đ) Hội đồng nhân dân có thể ra nghị quyết về công tác của cơ quan có báo cáo.

5. Nội dung của nghị quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật này.

** Điều 60 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân*

1. Trước phiên họp chất vấn, đại biểu Hội đồng nhân dân ghi vấn đề chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ vào chương trình kỳ họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân quyết định nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn.

3. Hoạt động chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân nêu chất vấn, có thể cung cấp thông tin minh họa bằng hình ảnh, video, vật chứng cụ thể;

b) Người bị chất vấn phải trả lời trực tiếp, đầy đủ vào vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay; xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có);

c) Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền chất vấn lại để người bị chất vấn trả lời;

d) Những người khác có thể được mời tham dự phiên họp và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân về vấn đề thuộc trách nhiệm của mình.

Thời gian nêu chất vấn, thời gian trả lời chất vấn được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Hội đồng nhân dân cho trả lời chất vấn bằng văn bản trong các trường hợp sau đây:

a) Chất vấn không thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp;

b) Vấn đề chất vấn cần được điều tra, xác minh;

c) Chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại kỳ họp nhưng chưa được trả lời tại kỳ họp.

Người bị chất vấn phải trực tiếp trả lời bằng văn bản. Văn bản trả lời chất vấn được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn, Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày chất vấn.

Sau khi nhận được văn bản trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân đưa ra thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

5. Hội đồng nhân dân có thể ra nghị quyết về chất vấn. Nội dung nghị quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Luật này.

6. Phiên họp chất vấn tại Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp do Hội đồng nhân dân quyết định.

7. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, người đã trả lời chất vấn có trách nhiệm gửi báo cáo về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về chất vấn, các vấn đề đã hứa tại kỳ họp trước đến Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến các đại biểu Hội đồng nhân dân.

** Điều 61 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp*

1. Hội đồng nhân dân xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân trình bày tờ trình;
- b) Hội đồng nhân dân thảo luận.
- c) Người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;
- d) Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc xem xét văn bản.

3. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải xác định văn bản quy phạm pháp luật trái hoặc không trái với Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

** Điều 62 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân*

1. Căn cứ chương trình giám sát, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết thành lập Đoàn giám sát chuyên đề theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ đối tượng, phạm vi, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Đoàn giám sát do Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân làm Trưởng đoàn, các thành viên khác gồm Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân, đại diện Ban của Hội đồng nhân dân và một số đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, tổ chức thành viên của Mặt trận có thể được mời tham gia Đoàn giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng đề cương báo cáo đề cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo;

b) Thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân ra nghị quyết thành lập Đoàn giám sát; thông báo chương trình và thành phần Đoàn giám sát chậm nhất là 10 ngày trước ngày Đoàn tiến hành làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

đ) Xem xét, xác minh, mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà Đoàn giám sát xét thấy cần thiết;

e) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

g) Khi kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng nhân dân xem xét tại kỳ họp gần nhất.

Trước khi báo cáo Hội đồng nhân dân, Đoàn giám sát báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân về kết quả giám sát.

3. Hội đồng nhân dân xem xét báo cáo của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát;

- b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận.

Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung về những vấn đề liên quan;

d) Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về vấn đề được giám sát. Nội dung nghị quyết giám sát chuyên đề theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật này.

4. Nghị quyết giám sát được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

** Điều 63 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm*

1. Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân.

2. Việc lấy phiếu tín nhiệm được thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân theo trình tự sau đây:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân quyết định danh sách những người được lấy phiếu tín nhiệm;

b) Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm bằng cách bỏ phiếu kín;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân thông qua nghị quyết xác nhận kết quả lấy phiếu tín nhiệm.

3. Người được lấy phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân đánh giá tín nhiệm thấp thì có thể xin từ chức.

Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên đánh giá tín nhiệm thấp thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm.

4. Ngoài quy định tại Điều này, thời hạn, thời điểm, trình tự lấy phiếu tín nhiệm đối với người được Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội.

** Điều 64 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm*

1. Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu trong các trường hợp sau đây:

- a) Có kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;
- b) Có kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;
- c) Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên đánh giá tín nhiệm thấp.

2. Việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân theo trình tự sau đây:

- a) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm;
- b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm trình bày ý kiến của mình;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận;
- d) Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm bằng cách bỏ phiếu kín;
- đ) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân thông qua nghị quyết xác nhận kết quả bỏ phiếu tín nhiệm.

3. Người được bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân đánh giá không tín nhiệm thì có thể xin từ chức; trường hợp không từ chức thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu người đó để Hội đồng nhân dân bầu có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người đó.

4. Ngoài quy định tại Điều này, trình tự bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu được thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội.

** Điều 65 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân trong việc xem xét kết quả giám sát*

Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng nhân dân có thẩm quyền sau đây:

1. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;
2. Ra nghị quyết về chất vấn;
3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân;
4. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân.

2. Thường trực HĐND huyện, thành phố

2.1 Thực hiện các quyền giám sát của HĐND huyện, thành phố

** Điều 66 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Các hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân*

1. Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Xem xét việc trả lời chất vấn của những người bị chất vấn quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Luật này trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân.

3. Giám sát chuyên đề.

4. Tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

5. Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

6. Giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

** Điều 67 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân*

1. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hằng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Chậm nhất là 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân đề nghị giám sát đưa vào chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân. Đề nghị giám sát phải nêu rõ sự cần thiết, nội dung, phạm vi, đối tượng giám sát.

Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, bộ phận giúp việc Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã tập hợp, tổng hợp đề nghị giám sát trình Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Chương trình giám sát hằng năm được Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày bế mạc kỳ họp cuối năm trước của Hội đồng nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định chương trình giám sát hằng năm theo trình tự sau đây:

a) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu bộ phận giúp việc Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã trình dự kiến chương trình giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân;

b) Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân thông qua chương trình giám sát.

3. Căn cứ vào chương trình giám sát đã được thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân phân công thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện các nội dung trong chương trình; giao các Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung thuộc chương trình và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát hằng năm của mình với Hội đồng nhân dân vào kỳ họp giữa năm của năm sau.

** Điều 68 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp*

1. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

b) Theo đề nghị của Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

2. Ban pháp chế có trách nhiệm thẩm tra đề nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp.

Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thẩm tra đề nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị trình bày;
- b) Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- d) Người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật báo cáo, giải trình;
- đ) Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận;
- e) Chủ tọa cuộc họp kết luận.

4. Khi xét thấy văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì Thường trực Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản; trường hợp cơ quan ban hành văn bản không thực hiện yêu cầu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

** Điều 69 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Chất vấn và xem xét trả lời chất vấn tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân*

1. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân ghi vấn đề chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Căn cứ vào chương trình phiên họp, ý kiến, kiến nghị của cử tri, vấn đề xã hội quan tâm và phiếu chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn, thời gian chất vấn.

2. Hoạt động chất vấn tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Đại biểu Hội đồng nhân dân nêu chất vấn, có thể cung cấp thông tin minh họa bằng hình ảnh, video, vật chứng cụ thể;
- b) Người bị chất vấn phải trả lời trực tiếp, đầy đủ vào vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay; xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có);
- c) Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền chất vấn lại để người bị chất vấn trả lời;
- d) Những người khác có thể được mời tham dự phiên họp và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân về vấn đề thuộc trách nhiệm của mình.

Thời gian nêu chất vấn, thời gian trả lời chất vấn được thực hiện theo quy định của quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân cho trả lời chất vấn bằng văn bản trong trường hợp sau đây:

- a) Chất vấn không thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại phiên họp;
- b) Vấn đề chất vấn cần được điều tra, xác minh;
- c) Chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn tại phiên họp nhưng chưa được trả lời tại phiên họp.

Người bị chất vấn phải trực tiếp trả lời bằng văn bản. Văn bản trả lời chất vấn được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn, Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày chất vấn.

Sau khi nhận được văn bản trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân đưa ra thảo luận tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc kiến nghị Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

** Điều 70 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân*

1. Căn cứ vào chương trình giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định thành lập Đoàn giám sát chuyên đề.

Quyết định thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ đối tượng, phạm vi, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Đoàn giám sát do một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Ủy viên của Thường trực Hội đồng nhân dân làm Trưởng đoàn, các thành viên khác gồm đại diện của Ban của Hội đồng nhân dân và một số đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận có thể được mời tham gia Đoàn giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng đề cương báo cáo để cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát báo cáo;
- b) Thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định thành lập Đoàn giám sát; thông báo chương trình và thành phần Đoàn giám sát chậm nhất là 10 ngày trước ngày Đoàn làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;
- c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

đ) Xem xét, xác minh, mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà Đoàn giám sát xét thấy cần thiết;

e) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

g) Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát báo cáo kết quả giám sát để Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của mình giữa hai kỳ họp.

** Điều 71 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát*

1. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm xem xét báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận.

Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;

d) Chủ tọa cuộc họp kết luận.

2. Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

4. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát tại kỳ họp gần nhất.

** Điều 72 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân*

1. Căn cứ vào chương trình giám sát, Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu thành viên của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp giải trình và cá nhân có liên quan tham gia giải trình vấn đề mà Thường trực Hội đồng nhân dân quan tâm.

Việc tổ chức giải trình, nội dung, kế hoạch tổ chức giải trình và người được yêu cầu giải trình do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.

Người được yêu cầu có trách nhiệm báo cáo, giải trình theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được mời tham dự và phát biểu ý kiến tại phiên giải trình. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học có thể được mời tham dự và phát biểu ý kiến tại phiên giải trình.

2. Nội dung, kế hoạch tổ chức giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân được thông báo cho cá nhân được yêu cầu giải trình chậm nhất là 10 ngày trước ngày tiến hành phiên giải trình.

3. Phiên giải trình được tổ chức công khai, trừ trường hợp do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định.

4. Phiên giải trình được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Chủ tọa nêu nội dung yêu cầu giải trình, người có trách nhiệm giải trình;
- b) Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tham dự nêu yêu cầu giải trình;
- c) Người giải trình có trách nhiệm giải trình vấn đề được yêu cầu;
- d) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên giải trình phát biểu ý kiến;
- đ) Chủ tọa tóm tắt nội dung phiên giải trình, dự kiến kết luận vấn đề được giải trình.

Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua kết luận vấn đề được giải trình; kết luận được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân, người được yêu cầu giải trình và cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Cơ quan, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

** Điều 73 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân*

1. Thường trực Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao cho các Ban của Hội đồng nhân dân giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương.

2. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

** Điều 74 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri*

1. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri và chuẩn bị báo cáo giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Ủy ban nhân dân báo cáo kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri.

Báo cáo của Ủy ban nhân dân về kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri phải được Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét báo cáo việc giải quyết kiến nghị của cử tri theo trình tự sau đây:

- a) Đại diện Ủy ban nhân dân trình bày báo cáo;
- b) Cơ quan thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- d) Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận;
- đ) Chủ tọa phiên họp kết luận.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân chỉ đạo xây dựng báo cáo giám sát kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri và dự thảo nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri trình Hội đồng nhân dân cùng cấp.

** Điều 75 mục 2 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát*

1. Xem xét, cho ý kiến về chương trình, nội dung giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân;

2. Yêu cầu Ban của Hội đồng nhân dân điều chỉnh kế hoạch giám sát của mình, bảo đảm hoạt động giám sát không bị trùng lặp;

3. Phân công Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung thuộc chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân;

4. Hằng quý, tổ chức họp với Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân để phối hợp hoạt động giám sát, đánh giá về tình hình và kết quả hoạt động giám sát;

5. Tổng hợp kết quả giám sát trình Hội đồng nhân dân.

3. Các Ban Hội đồng nhân dân huyện, thành phố

3.1 Thực hiện các quyền giám sát của các Ban HĐND huyện, thành phố

** Điều 76 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Các hoạt động giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân*

1. Thẩm tra các báo cáo do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phân công.

2. Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

3. Giám sát chuyên đề.

4. Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân.

** Điều 77 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Chương trình giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân*

1. Ban của Hội đồng nhân dân lập chương trình giám sát hằng năm căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và ý kiến các thành viên của Ban của Hội đồng nhân dân.

2. Chương trình giám sát hằng năm của Ban của Hội đồng nhân dân được Ban của Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định vào cuối năm trước. Trưởng Ban

tổ chức thực hiện chương trình giám sát; trường hợp cần thiết, chương trình giám sát có thể được điều chỉnh.

** Điều 78 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Thẩm tra báo cáo*

1. Chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức họp thẩm tra báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này theo sự phân công của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Việc thẩm tra báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày;
- b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- c) Ban của Hội đồng nhân dân thảo luận;
- d) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày, giải trình bổ sung;

đ) Chủ tọa phiên họp dự kiến kết luận; Ban của Hội đồng nhân dân biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

3. Báo cáo thẩm tra của Ban của Hội đồng nhân dân được gửi đến Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

** Điều 79 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát văn bản quy phạm pháp luật*

1. Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi việc ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì các Ban của Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan đã ban hành văn bản đó xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã ban hành văn bản phải thông báo cho Ban của Hội đồng nhân dân biết việc giải quyết; quá thời hạn này mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Ban của Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

** Điều 80 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát chuyên đề của Ban của Hội đồng nhân dân*

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua phương tiện thông tin đại chúng, ý kiến, kiến nghị của cử tri phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao thì Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức Đoàn giám sát của Ban để thực hiện giám sát chuyên đề.

Quyết định thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ phạm vi, đối tượng, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Đoàn giám sát do Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân làm Trưởng đoàn, các thành viên khác gồm Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân và một số đại biểu Hội đồng nhân dân. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận có thể được mời tham gia hoạt động Đoàn giám sát.

2. Đoàn giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng đề cương báo cáo để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo;

b) Thông báo nội dung, kế hoạch, đề cương báo cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày ra quyết định thành lập Đoàn giám sát; thông báo chương trình và thành phần Đoàn giám sát chậm nhất là 10 ngày trước ngày Đoàn giám sát làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

đ) Xem xét, xác minh, mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà Đoàn giám sát xét thấy cần thiết;

e) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

g) Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải báo cáo kết quả giám sát với Ban của Hội đồng nhân dân.

** Điều 81 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Xem xét báo cáo của Đoàn giám sát*

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Ban tổ chức phiên họp để xem xét, thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Ban của Hội đồng nhân dân thảo luận;

d) Chủ tọa phiên họp kết luận; Ban của Hội đồng nhân dân biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

2. Báo cáo kết quả giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết.

3. Báo cáo kết quả giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

4. Ban của Hội đồng nhân dân có trách nhiệm theo dõi kết quả giải quyết kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

** Điều 82 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân*

1. Ban của Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát để giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị tại địa phương.

2. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Ban của Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý, xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Ban của Hội đồng nhân dân và phải báo cáo Ban của Hội đồng nhân dân trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

4. Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND huyện, thành phố

4.1 Thực hiện quyền giám sát của đại biểu và các Tổ đại biểu HĐND huyện, thành phố

** Điều 83 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Chất vấn những người bị chất vấn quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Luật này;

b) Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;

c) Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện giám sát việc tuân theo Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp tại địa phương hoặc về các vấn đề do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tổ chức đề đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện hoạt động giám sát.

** Điều 84 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn trực tiếp tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc gửi chất vấn bằng văn bản đến người bị chất vấn quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 của Luật này.

2. Nội dung chất vấn phải cụ thể, rõ ràng, có căn cứ và phải liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người bị chất vấn.

3. Trình tự, thủ tục chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 60 và Điều 69 của Luật này và quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.

** Điều 85 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát văn bản quy phạm pháp luật*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền

yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật.

** Điều 86 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân thường xuyên theo dõi, xem xét việc thi hành pháp luật tại địa phương.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật trên địa bàn nơi đại biểu ứng cử.

3. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là 07 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

b) Mời đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia giám sát.

4. Khi tiến hành giám sát, đại biểu Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát;

b) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; trường hợp cơ quan, tổ chức không thực hiện hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với việc giải quyết thì đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết;

c) Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo kết quả giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

** Điều 87 mục 3 Chương III Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015: Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân*

1. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu và chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét, giải quyết; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, đồng thời thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết.

2. Trong thời hạn do pháp luật quy định, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho đại biểu Hội đồng nhân dân biết kết quả giải quyết; trường hợp không đồng ý với việc giải quyết,

đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền gặp người có thẩm quyền giải quyết hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết để yêu cầu giải quyết hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

4.2 Thực hiện các quyền và trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân

** Điều 93 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Trách nhiệm tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

** Điều 94 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Trách nhiệm tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu cử bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân nơi mình là đại biểu, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

2. Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với Nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

** Điều 95 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Hội đồng nhân dân về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn do pháp luật quy định.

3. Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

** Điều 96 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Quyền chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn.

2. Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, đại biểu Hội đồng nhân dân gửi chất vấn đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra, xác minh thì Hội đồng nhân dân có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau của Hội đồng nhân dân hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu đã chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp để chuyển đến người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

** Điều 97 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Quyền kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân*

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp bất thường, phiên họp gửi của Hội đồng nhân dân và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

2. Kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân được gửi bằng văn bản đến Thường trực Hội đồng nhân dân, trong đó nêu rõ lý do, nội dung kiến nghị.

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tổng hợp, xử lý các kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân theo thẩm quyền và báo cáo Hội đồng nhân dân trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc trong trường hợp khác mà Thường trực Hội đồng nhân dân xét thấy cần thiết.

3. Trường hợp có từ một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với một người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, kiến nghị Hội đồng nhân dân họp bất thường hoặc họp kín thì Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo để Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

4. Số lượng kiến nghị cần thiết quy định tại khoản 3 Điều này là tổng số kiến nghị mà Thường trực Hội đồng nhân dân tiếp nhận được trong khoảng thời gian từ ngày khai mạc kỳ họp này đến trước ngày khai mạc kỳ họp tiếp theo hoặc đến trước ngày tiến hành phiên họp Hội đồng nhân dân về nội dung có liên quan trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân kiến nghị Hội đồng nhân dân tổ chức phiên họp kín.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp cần thiết để thực hiện Hiến pháp, pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

** Điều 98 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật*

1. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho đại biểu Hội đồng nhân dân biết. Quá thời hạn này mà cơ quan, tổ chức không trả lời thì đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên xem xét, giải quyết.

** Điều 99 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015: Quyền của đại biểu Hội đồng nhân dân trong việc yêu cầu cung cấp thông tin*

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu theo quy định của pháp luật.